

Số: 723/1998/QĐ-UB-NCVX TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 02 năm 1998

## QUYẾT ĐỊNH CỦA UBND THÀNH PHỐ

Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch nghĩa vụ lao động công ích năm 1998

### ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 21 tháng 6 năm 1994 ;
- Căn cứ Pháp lệnh nghĩa vụ lao động công ích số 09/HĐNN ngày 22-11-1988 của Hội đồng Nhà nước và Nghị định số 56/HĐBT ngày 30-5-1989 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh nghĩa vụ lao động công ích ;
- Căn cứ hướng dẫn số 989/UB-TH ngày 05-3-1990 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc thực hiện nghĩa vụ lao động công ích ở thành phố Hồ Chí Minh ;
- Xét đề nghị của Giám đốc Sở Lao động-Thương binh và xã hội thành phố;

### QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1.-** Nay giao chỉ tiêu kế hoạch huy động và phân phối sử dụng quỹ nghĩa vụ lao động công ích của thành phố trong năm 1998 (theo biểu đính kèm).

**Điều 2.-** Ấn định mức đóng tiền thay công trực tiếp năm 1998 cho người có nghĩa vụ tham gia lao động công ích cư trú tại thành phố như sau :

- Khu vực nội thành : 5.000 đồng/ngày công.
- Các huyện ngoại thành và các quận 2, 4, 7, 8, 9, 12 và Thủ Đức : 3.000 đồng/ngày công.

**Điều 3.-** Các trường hợp được miễn và tạm miễn nghĩa vụ lao động công ích thực hiện theo Điều 10, Điều 11 Pháp lệnh số 09/CCT-HĐNN8 ngày 22-11-1988 của Hội đồng Nhà nước và Nghị định số 56/HĐBT ngày 30-5-1989 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ). Cụ thể :

**I- Những người sau đây được miễn thực hiện nghĩa vụ lao động công ích hàng năm :**

- 1- Quân nhân kể cả công nhân Quốc phòng, Công an nhân dân.

- 2- Thương binh, bệnh binh.
- 3- Quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan và binh sĩ xuất ngũ đã đăng ký vào ngạch dự bị.
- 4- Bố, mẹ, vợ hoặc chồng liệt sĩ.
- 5- Người tàn tật, người mất sức lao động.
- 6- Những người giữ chức sắc tôn giáo sau đây được miễn thực hiện nghĩa vụ lao động công ích :
  - + Hòa thượng, Đại đức, Thượng toạ (đối với đạo Phật).
  - + Linh mục, Giám mục hoặc đứng đầu các dòng tu (đối với đạo Thiên chúa giáo).
  - + Giảng sư, Mục sư (đối với đạo Tin Lành).

## **II- Những người sau đây được tạm miễn tham gia lao động công ích :**

- 1- Người ốm đau đang điều trị, điều dưỡng.
- 2- Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con nhỏ chưa đủ 36 tháng.
- 3- Người đang trực tiếp phục vụ thương binh, bệnh binh nặng, người bị tai nạn lao động, tai nạn chiến tranh, bệnh nghề nghiệp được xếp hạng thương tật nặng.
- 4- Người là lao động duy nhất đang trực tiếp nuôi người khác trong gia đình không còn sức lao động hoặc chưa đến tuổi lao động không nơi nương tựa.
- 5- Quân nhân đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự, xuất ngũ chưa đủ 03 (ba) năm, kể từ ngày có quyết định xuất ngũ.
- 6- Dân quân tự vệ làm nhiệm vụ kiểm tra sẵn sàng chiến đấu do Ủy ban nhân dân quận-huyện, phường-xã điều động thì số ngày làm nhiệm vụ được trừ vào số ngày công lao động công ích.
- 7- Bố, mẹ hoặc vợ của gia đình hạ sĩ quan và binh sĩ tại ngũ có hoàn cảnh khó khăn được Ủy ban nhân dân phường-xã chứng nhận.
- 8- Thanh niên xung phong hoàn thành nhiệm vụ về địa phương, cứ mỗi năm phục vụ trong thanh niên xung phong được miễn lao động công ích một năm.
- 9- Những người đang lao động, học tập, công tác ở nước ngoài từ 01 (một) năm trở lên.
- 10- Những người trong các hộ được quận-huyện, phường-xã công nhận thuộc diện xóa đói giảm nghèo.

**Điều 4.-** Quỹ tiền công nghĩa vụ lao động công ích năm 1998 được phân phối sử dụng :

- a) Trích 5% tổng quỹ công quy thành tiền để chi cho công tác tổ chức quản lý và chia 5% này như sau :
  - 0,2% trích về thành phố để sử dụng vào việc in ấn biên lai thu, biểu mẫu điều tra, hội nghị, khen thưởng.
  - 0,3% do quận-huyện quản lý để sử dụng hội nghị, vận động tuyên truyền, khen thưởng phường-xã, thị trấn.
  - 4,5% để lại cho phường-xã, thị trấn để hội họp, bồi dưỡng cho cán bộ trực tiếp tham gia huy động.
- b) Quỹ tiền công còn lại (sau khi trừ 5%) được tính thành 100% phân phối sử dụng cho việc xây dựng sửa chữa cơ sở hạ tầng và các công trình phúc lợi công cộng tại địa phương : quận 20%, phường 80% ; huyện 10%, xã 90%.

**Điều 5.-** Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận-huyện chịu trách nhiệm quyết định kế hoạch và tổ chức thực hiện huy động nghĩa vụ lao động công ích, xây dựng các công trình công ích tại quận-huyện, phường-xã, thị trấn, có thông báo cho nhân dân địa phương được biết. Thực hiện báo cáo kết quả xây dựng công trình theo quy định của thành phố.

**Điều 6.-** Huy động nghĩa vụ lao động công ích đối với sinh viên, học sinh đang học các trường phổ thông, trường dạy nghề, trung học chuyên nghiệp, đại học được thực hiện bằng ngày công lao động trực tiếp do Ủy ban nhân dân phường-xã, thị trấn tổ chức huy động vào ngày lễ, ngày chủ nhật xây dựng các công trình công ích tại phường-xã, thị trấn.

**Điều 7.-** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Thủ trưởng các sở ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận-huyện chịu trách nhiệm thực hiện quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Bãi bỏ các nội dung trước đây của thành phố trái với quyết định này.-

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**  
**KT.CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Phạm Phương Thảo**

**KẾ HOẠCH HUY ĐỘNG VÀ PHÂN PHỐI  
SỬ DỤNG QUỸ NGHĨA VỤ LAO ĐỘNG CÔNG ÍCH NĂM 1998**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 723/QĐ-UB-NCVX  
ngày 14/02/1997 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính : ngày công

STT	QUẬN – HUYỆN	Kế hoạch huy động	Trích quản lý phí 5%	Phân phối sử dụng công trình (sau khi trừ 5%)	
				QUẬN 20% HUYỆN 10%	PHƯỜNG 80% XÃ 90%
	<b>TOÀN THÀNH PHỐ</b>	<b>3.072.000</b>	<b>153.600</b>	<b>548.340</b>	<b>2.370.060</b>
<b>A</b>	<b>Nội thành</b>	<b>2.700.000</b>	<b>135.000</b>	<b>513.000</b>	<b>2.052.000</b>

1	Quận 1	165.000	8.250	31.350	125.400
2	Quận 2	60.000	3.000	11.400	45.600
3	Quận 3	180.00	9.000	34.200	136.800
4	Quận 4	110.000	5.500	20.900	83.600
5	Quận 5	190.000	9.500	36.100	144.400
6	Quận 6	150.000	7.500	28.500	114.000
7	Quận 7	60.000	3.000	11.400	45.600
8	Quận 8	195.000	9.750	37.050	148.200
9	Quận 9	80.000	4.000	15.200	60.800
10	Quận 10	250.000	12.500	47.500	190.000
11	Quận 11	185.000	9.250	35.150	140.600
12	Quận 12	60.000	3.000	11.400	45.600
13	Quận Tân Bình	360.000	18.000	68.400	273.600
14	Quận Phú Nhuận	180.000	9.000	34.200	136.800
15	Quận Gò Vấp	150.000	7.500	28.500	114.000
16	Quận Bình Thạnh	240.000	12.000	45.600	182.400
17	Quận Thủ Đức	85.000	4.250	16.150	64.600
<b>B</b>	<b>Ngoại thành</b>	<b>372.000</b>	<b>18.600</b>	<b>35.340</b>	<b>318.060</b>
18	Huyện Bình Chánh	125.000	6.250	11.875	106.875
19	Huyện Hóc Môn	105.000	5.250	9.975	89.775
20	Huyện Củ Chi	180.000	9.000	17.100	153.900
21	Huyện Nhà Bè	45.000	2.250	4.275	38.475
22	Huyện Cần Giờ	42.000	2.100	3.990	35.910

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

